

Số: 103/PTS-HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015



PETROLIMEX

V/v: Công bố BCTC bán niên năm 2015 đã soát xét.

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33535228 fax: 04.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê TỰ CƯỜNG – Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 đã soát xét của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo: [www.ptshatay.petrolimex.com.vn](http://www.ptshatay.petrolimex.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



**GIÁM ĐỐC**  
**Lê TỰ CƯỜNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	35 - 38

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Lê Tự Cường**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 475/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015  
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi:           **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, được lập ngày 12/8/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015*

**Bùi Thị Thúy**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-075-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>49.198.130.500</b>	<b>27.643.375.471</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>15.107.601.268</b>	<b>1.310.806.087</b>
1. Tiền	111		7.107.601.268	1.310.806.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.531.577.294</b>	<b>19.309.906.778</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	22.506.060.519	18.046.751.600
2. Trả trước cho người bán	132		117.700.000	405.632.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.3	907.816.775	857.523.178
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.319.574.518</b>	<b>5.737.593.151</b>
1. Hàng tồn kho	141	6.4	9.319.574.518	5.737.593.151
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.239.377.420</b>	<b>1.285.069.455</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	1.239.377.420	735.037.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	550.032.019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>57.892.997.965</b>	<b>56.907.747.659</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.225.000</b>	<b>-</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		66.225.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.031.525.706</b>	<b>51.226.446.884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	50.511.333.712	49.684.565.664
- Nguyên giá	222		95.065.606.247	91.775.700.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.554.272.535)	(42.091.135.316)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	1.520.191.994	1.541.881.220
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.793.543)	(330.104.317)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>412.010.224</b>	<b>412.010.224</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		412.010.224	412.010.224
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.383.237.035</b>	<b>5.269.290.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	5.383.237.035	5.269.290.551
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>107.091.128.465</b>	<b>84.551.123.130</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>78.333.932.206</b>	<b>56.126.113.896</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.222.414.652</b>	<b>28.466.079.270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	19.539.711.902	16.808.098.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	3.633.473.010	2.593.135.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	863.349.034	539.337.545
4. Phải trả người lao động	314		1.332.433.142	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	1.473.679.634	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	302.557.031	97.832.228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	20.740.282.342	8.336.967.610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		336.928.557	90.707.541
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.111.517.554</b>	<b>27.660.034.626</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.12	30.111.517.554	27.660.034.626
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>28.757.196.259</b>	<b>28.425.009.234</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.14</b>	<b>28.757.196.259</b>	<b>28.425.009.234</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.665.846.218	9.260.846.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.040.268.041	2.113.081.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 421a			-	2.113.081.016
- LNST chưa phân phối kỳ này 421b			2.040.268.041	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>107.091.128.465</b>	<b>84.551.123.130</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu



Lê Tự Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	417.373.698.077	664.255.771.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		417.373.698.077	664.255.771.920
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	392.308.066.641	645.654.316.806
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.065.631.436</b>	<b>18.601.455.114</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.17	37.629.027	35.326.528
7. Chi phí tài chính	22	6.18	965.195.418	1.037.343.143
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		765.690.856	1.017.521.163
8. Chi phí bán hàng	24	6.19	11.955.254.354	9.454.233.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.19	9.733.994.321	6.983.949.824
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2.448.816.370</b>	<b>1.161.254.704</b>
11. Thu nhập khác	31	6.20	176.727.272	269.968.331
12. Chi phí khác	32	6.21	-	175.184.627
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>176.727.272</b>	<b>94.783.704</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.625.543.642</b>	<b>1.256.038.408</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.22	585.275.601	324.736.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.040.268.041</b>	<b>931.302.241</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.23	1.275	582

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng





Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Giám đốc

Lê Tự Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.625.543.642	1.256.038.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.135.121.178	3.317.245.893
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.151.466)	(288.908.652)
- Chi phí lãi vay	06	765.690.856	1.017.521.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.347.204.210	5.301.896.812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.837.927.535)	(7.090.250.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.581.981.367)	123.584.084
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.237.109.586	20.188.371.793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(618.286.468)	(3.744.180.745)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(765.690.856)	(1.017.521.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(616.215.718)	(241.865.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.333.200.000	1.980.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.222.882.869)	(633.414.468)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>6.274.528.983</b>	<b>14.866.620.142</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.940.200.000)	(4.350.367.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	172.727.272	269.968.331
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.424.194	18.940.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(3.761.048.534)</b>	<b>(4.061.459.075)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.758.952.983	10.922.294.785
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.355.638.251)	(21.011.027.981)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.120.000.000)	(1.270.714.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>11.283.314.732</b>	<b>(11.359.447.996)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50	<b>13.796.795.181</b>	<b>(554.286.929)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>1.310.806.087</b>	<b>3.259.116.050</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	<b>15.107.601.268</b>	<b>2.704.829.121</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Giám đốc




Lê Tự Cường

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>1.600.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Số lao động bình quân: 267 người.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: là chi phí san lấp giải phóng mặt bằng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015**

	<b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê đất phải trả: trích trước theo thông báo tiền thuê đất đợt 1
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích với số tiền là 405.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 588.081.016 đồng từ lợi nhuận sau thuế.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	714.700.570	507.214.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.392.900.698	803.591.619
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>15.107.601.268</b>	<b>1.310.806.087</b>

**6.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.808.976.753	7.334.840.097
<i>- Chi tiết các khoản phải thu chiếm từ 10% tổng số dư trở lên</i>	<b>4.412.245.247</b>	<b>1.213.209.868</b>
<i>Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Khánh</i>	1.719.457.879	-
<i>Công ty Cổ Phần Vận Xuân</i>	1.592.073.798	1.212.149.768
<i>CN Công ty TNHH TM &amp; DV Phú Hưng tại HN</i>	1.100.713.570	1.060.100
<i>- Các khoản phải thu còn lại của khách hàng</i>	<b>9.396.731.506</b>	<b>6.121.630.229</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.697.083.766	10.711.911.503
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình</i>	3.937.190.810	6.190.952.780
<i>Công ty TNHH ITV Petrolimex Lào</i>	3.411.951.577	2.721.115.157
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	1.347.941.379	1.799.843.566
<b>Tổng</b>	<b>22.506.060.519</b>	<b>18.046.751.600</b>

**Nợ quá hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	521.966.848	521.966.848	521.966.848	521.966.848
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty TNHH MTV KDTMXD Mípec	-	-	-	13.750.559
Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	1.050.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	-	-	6.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thống Nhất	-	-	494.633.647	-
Các đối tượng phải thu khác	-	-	-	6.532.642
<b>Tổng</b>			<b>494.633.647</b>	<b>27.333.201</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.3 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>907.816.775</b>		<b>857.523.178</b>	
Tạm ứng	825.550.000	-	761.150.000	-
Phải thu thuế TNCN	30.322.915	-	82.490.207	-
Phải thu khác	51.943.860	-	13.882.971	-
<b>Tổng</b>	<b>907.816.775</b>	<b>-</b>	<b>857.523.178</b>	<b>-</b>

**6.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	472.660.074	-	431.989.074	-
Công cụ, dụng cụ	19.514.000	-	8.034.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.042.718.508	-	76.260.000	-
Hàng hoá	6.784.681.936	-	5.221.310.077	-
<b>Tổng</b>	<b>9.319.574.518</b>	<b>-</b>	<b>5.737.593.151</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.5 Tài sản cố định hữu hình**

MÃ B 09a - DN

*Đơn vị: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	13.071.056.033	3.149.406.452	75.230.704.108	324.534.387	91.775.700.980
Tăng trong kỳ	-	157.300.000	3.782.900.000	-	3.940.200.000
Mua trong kỳ		157.300.000	3.782.900.000		3.940.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	650.294.733	-	650.294.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	650.294.733	-	650.294.733
Số dư tại 30/06/2015	13.071.056.033	3.306.706.452	78.363.309.375	324.534.387	95.065.606.247
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	8.015.903.698	2.201.023.088	31.693.199.091	181.009.439	42.091.135.316
Tăng trong kỳ	445.092.481	132.310.148	2.507.147.226	28.882.097	3.113.431.952
Khấu hao trong kỳ	445.092.481	132.310.148	2.507.147.226	28.882.097	3.113.431.952
Giảm trong kỳ	-	-	650.294.733	-	650.294.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	650.294.733	-	650.294.733
Số dư tại 30/06/2015	8.460.996.179	2.333.333.236	33.550.051.584	209.891.536	44.554.272.535
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2015	5.055.152.335	948.383.364	43.537.505.017	143.524.948	49.684.565.664
Tại 30/06/2015	4.610.059.854	973.373.216	44.813.257.791	114.642.851	50.511.333.712

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 24.764.270.667 đồng.  
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp các hợp đồng vay tại ngày 30/06/2015 là 14.278.272.657 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.6 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	224.702.541	105.401.776	330.104.317
Tăng trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Khấu hao trong kỳ	17.671.370	4.017.856	21.689.226
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>242.373.911</u>	<u>109.419.632</u>	<u>351.793.543</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	<u>1.519.782.996</u>	<u>22.098.224</u>	<u>1.541.881.220</u>
Tại 30/06/2015	<u>1.502.111.626</u>	<u>18.080.368</u>	<u>1.520.191.994</u>

Quyền sử dụng đất gồm:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 30 năm (từ 12/09/2002 đến 12/09/2032), mục đích sử dụng: XD tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053), mục đích sử dụng: XD tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

**6.7 Chi phí trả trước**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.004.327.987	3.087.706.490
Tăng	5.104.579.971	4.932.511.426
Giảm trong kỳ:	4.486.293.503	1.648.625.656
- <i>Kết chuyển chi phí</i>	4.486.293.503	1.648.625.656
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<u><b>6.622.614.455</b></u>	<u><b>6.371.592.260</b></u>
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.239.377.420</b>	<b>735.037.436</b>
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	946.331.533	735.037.436
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.045.887	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.383.237.035</b>	<b>5.269.290.551</b>
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	4.685.187.049	4.359.619.992
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	561.262.897	719.426.409
- Công cụ, dụng cụ xưởng sửa chữa	68.091.956	71.607.106
- Công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Xăng Dầu	68.695.133	77.497.960
- Chi phí khác	-	41.139.084
<b>Tổng</b>	<u><b>6.622.614.455</b></u>	<u><b>6.004.327.987</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.8 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>506.654.753</b>	<b>506.654.753</b>	<b>736.848.914</b>	<b>736.848.914</b>
<i>Công ty TNHH MTV Thủy Dương</i>	<i>160.684.469</i>	<i>160.684.469</i>	<i>233.810.601</i>	<i>233.810.601</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>345.970.284</i>	<i>345.970.284</i>	<i>503.038.313</i>	<i>503.038.313</i>
<b>b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.033.057.149</b>	<b>19.033.057.149</b>	<b>16.071.250.078</b>	<b>16.071.250.078</b>
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình (sổ văn phòng phải trả)</i>	<i>12.818.596.399</i>	<i>12.818.596.399</i>	<i>13.158.430.732</i>	<i>13.158.430.732</i>
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình (sổ chi nhánh Hòa Bình phải trả)</i>	<i>4.926.049.665</i>	<i>4.926.049.665</i>	<i>1.383.423.629</i>	<i>1.383.423.629</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>1.001.837.759</i>	<i>1.001.837.759</i>	<i>1.000.576.959</i>	<i>1.000.576.959</i>
<i>Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>528.818.758</i>	<i>528.818.758</i>
<i>Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex</i>	<i>176.014.526</i>	<i>176.014.526</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải &amp; Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh</i>	<i>110.558.800</i>	<i>110.558.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>19.539.711.902</b>	<b>19.539.711.902</b>	<b>16.808.098.992</b>	<b>16.808.098.992</b>

**6.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Tổng cục 2 Bộ Quốc Phòng	1.588.000.000		1.143.000.000	
Các đối tượng khác	2.045.473.010		1.450.135.354	
<b>Tổng</b>	<b>3.633.473.010</b>		<b>2.593.135.354</b>	

**6.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	Thuế giá trị gia tăng	96.472.513	1.202.062.725	868.038.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.215.716	585.275.601	616.215.718	385.275.599
Thuế thu nhập cá nhân	26.649.316	111.609.443	90.681.652	47.577.107
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.525.451.500	1.525.451.500	-
Các loại thuế khác	-	49.823.367	49.823.367	-
<b>Tổng</b>	<b>539.337.545</b>	<b>3.474.222.636</b>	<b>3.150.211.147</b>	<b>863.349.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.11 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.473.679.634</b>	-
Trích trước tiền thuê đất phải trả	700.000.000	-
Trích trước chi phí vận tải phải trả tháng 6/2015	664.729.634	-
Chi phí phải trả khác	108.950.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.473.679.634</b>	-

**6.12 Các khoản phải trả, phải nộp**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>302.557.031</b>	<b>97.832.228</b>
- Kinh phí công đoàn;	28.454.050	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.102.981	97.832.228
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>274.102.981</i>	<i>97.832.228</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30.111.517.554</b>	<b>27.660.034.626</b>
- Nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất (1)	14.686.526.720	15.088.192.611
- Phải trả tiền góp vốn, liên kết mua xe (2)	15.424.990.834	12.571.842.015
<b>Tổng</b>	<b>30.414.074.585</b>	<b>27.757.866.854</b>

(1): Khoản nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất:

Theo các hợp đồng đã ký kết giữa bên ký cược (Bên A) và nhận ký cược (Bên B), số tiền ký cược được thỏa thuận theo từng hợp đồng ký cược, mức lãi suất theo bên B quy định (có thể thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với mức lãi suất huy động của ngân hàng Nhà nước) theo số tiền ký cược và thời gian ký cược. Mỗi quý tính lãi 1 lần, nếu bên A không rút lãi thì số tiền lãi đó bên B sẽ tự động lũy kế vào số tiền ký cược của bên A và được tính lãi cho các kỳ tiếp theo.

(2): Khoản nhận tiền góp vốn, liên kết mua xe:

Theo các Hợp đồng góp vốn đầu tư xe ô tô đã ký kết giữa các bên: bên A - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và bên B - Các đối tượng góp vốn, tỷ lệ góp: mỗi bên góp 50% giá trị, bên A: có trách nhiệm tổ chức quản lý điều hành, quyết định điều động xe đáp ứng yêu cầu vận chuyển xăng dầu của bên A và thanh toán các khoản chi phí, chế độ, quyền lợi và trả tiền khấu hao xe theo tỷ lệ góp vốn 50% cho bên B theo đơn giá vận tải khoán quy định của Công ty (bên A). Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản xe ô tô sẽ được định giá theo giá thị trường: bên B được hưởng 50% giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản: Thuế GTGT, thuế TNDN, các khoản chi phí phát sinh khác (nếu có). Nếu tài sản được nhượng bán với giá thấp hơn giá trị còn lại theo sổ sách kế toán thì bên A được quyền nhận đủ số vốn góp còn lại của bên A.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN

**6.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Khả năng trả nợ
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	20.740.282.342	20.740.282.342	18.758.952.983	6.355.638.251	8.336.967.610	8.336.967.610	8.336.967.610
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	2.740.282.342	2.740.282.342	758.952.983	1.355.638.251	3.336.967.610	3.336.967.610	3.336.967.610
Các cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn							
Cộng	<b>20.740.282.342</b>	<b>20.740.282.342</b>	<b>18.758.952.983</b>	<b>6.355.638.251</b>	<b>8.336.967.610</b>	<b>8.336.967.610</b>	<b>8.336.967.610</b>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 3810.15.002.1355194.TD.DN ngày 14/04/2015; hạn mức vay 40 tỷ đồng; lãi suất trong hạn được xác định căn cứ trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ với Công ty và quyết định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất của từng khoản vay sẽ được khế ước nhận nợ của khoản vay đó. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC và phát hành bảo lãnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388	28.017.173.229
Tăng trong năm	-	-	-	94.000.000	2.113.081.016	2.207.081.016
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.113.081.016	2.113.081.016
Trích lập các quỹ	-	-	-	94.000.000	-	94.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>76.940.623</b>	<b>1.722.304.388</b>	<b>1.799.245.011</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	442.304.388	442.304.388
Chi cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000	1.280.000.000
Chi khác	-	-	-	76.940.623	-	76.940.623
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>7.834.786.841</b>	<b>1.426.059.377</b>	<b>2.113.081.016</b>	<b>28.425.009.234</b>
Số dư tại 01/01/2015	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	2.113.081.016	28.425.009.234
Tăng trong kỳ	-	-	1.831.059.377	-	2.040.268.041	3.871.327.418
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.040.268.041	2.040.268.041
Trích lập các quỹ	-	-	405.000.000	-	-	405.000.000
Điều chỉnh theo hướng dẫn thông tur 200/2014	-	-	1.426.059.377	-	-	1.426.059.377
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>1.426.059.377</b>	<b>2.113.081.016</b>	<b>3.539.140.393</b>
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	993.081.016	993.081.016
Điều chỉnh theo hướng dẫn thông tur 200/2014	-	-	-	1.426.059.377	-	1.426.059.377
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>9.665.846.218</b>	<b>-</b>	<b>2.040.268.041</b>	<b>28.757.196.259</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.120.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Cổ phiếu
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.600.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**6.15 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>376.328.967.514</b>	<b>616.671.713.128</b>
Doanh thu bán xăng dầu	369.520.533.546	610.203.087.077
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.713.997.535	1.964.291.302
Doanh thu bán hàng hóa khác	4.094.436.433	4.504.334.749
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>41.044.730.563</b>	<b>47.584.058.792</b>
Doanh thu vận tải bộ	40.276.385.434	47.349.222.816
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	768.345.129	97.680.976
Doanh thu xây lắp sửa chữa	-	137.155.000
<b>Tổng</b>	<b>417.373.698.077</b>	<b>664.255.771.920</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	360.686.166.276	607.267.300.440
Giá vốn bán xăng dầu	354.473.123.538	601.154.791.822
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.385.629.349	1.773.601.784
Giá vốn bán hàng hóa khác	3.827.413.389	4.338.906.834
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.621.900.365</b>	<b>38.387.016.366</b>
Giá vốn vận tải bộ	30.924.463.895	38.204.814.340
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	697.436.470	55.444.428
Giá vốn xây lắp sửa chữa	-	126.757.598
<b>Tổng</b>	<b>392.308.066.641</b>	<b>645.654.316.806</b>

6.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	6.424.194	18.940.321
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.204.833	16.386.207
<b>Tổng</b>	<b>37.629.027</b>	<b>35.326.528</b>

6.18 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	765.690.856	1.017.521.163
Chi phí chậm trả tiền hàng	193.565.273	-
Lỗ bán ngoại tệ	5.939.289	19.821.980
<b>Tổng</b>	<b>965.195.418</b>	<b>1.037.343.143</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.19 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>11.955.254.354</b>	<b>9.454.233.971</b>
Chi phí nhân viên	5.229.740.112	4.367.088.588
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	312.053.043	185.518.467
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	403.560.242	258.251.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.676.514	481.759.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.760.902	430.261.162
Chi phí bằng tiền khác	5.189.463.541	3.731.355.375
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>9.733.994.321</b>	<b>6.983.949.824</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.670.979.668	3.550.705.523
Chi phí vật liệu quản lý	323.135.484	214.411.956
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.358.714	120.985.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	370.414.414	433.781.541
Thuế phí và lệ phí	2.256.798.567	312.336.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.276.340	469.371.239
Chi phí bằng tiền khác	2.369.031.134	1.882.357.678
<b>Tổng</b>	<b>21.689.248.675</b>	<b>16.438.183.795</b>

6.20 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	172.727.272	269.958.331
Thu nhập khác	4.000.000	10.000
<b>Tổng</b>	<b>176.727.272</b>	<b>269.968.331</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ	-	59.829.550
Giá trị còn lại TS khi thanh lý xe liên kết	-	115.355.077
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>175.184.627</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>176.727.272</b>	<b>94.783.704</b>

6.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	585.275.601	324.736.167
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng</b>	<b>585.275.601</b>	<b>324.736.167</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.040.268.041	931.302.241
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.040.268.041	931.302.241
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trường hợp trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế)	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	1.275	582

**6.23 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.868.053.813	24.778.202.918
Chi phí nhân công	16.042.172.179	14.205.517.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.135.121.178	3.317.245.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.878.588	712.821.241
Chi phí khác bằng tiền	14.437.381.790	11.811.412.472
<b>Tổng</b>	<b>55.277.607.548</b>	<b>54.825.200.161</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và Thù lao	1.152.584.206	705.745.927
<b>Tổng</b>		<b>1.152.584.206</b>	<b>705.745.927</b>

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***7.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2015:

*Đơn vị tính: VND*

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	45.221.525.057	5.928.111.244	76.810.583	51.226.446.884
Xây dựng cơ bản dở dang			412.010.224	412.010.224
Các khoản phải thu	11.150.612.538	6.033.980.505	1.364.163.735	18.548.756.778
Hàng tồn kho	440.023.074	3.099.908.682	2.197.661.395	5.737.593.151
Tài sản không thể phân bổ				8.626.316.093
<b>Tổng tài sản</b>				<b>84.551.123.130</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	27.836.846.854	17.427.555.671	1.894.698.675	47.159.101.200
Phải trả tiền vay		8.336.967.610		8.336.967.610
Nợ phải trả không thể phân bổ			630045086	630.045.086
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>56.126.113.896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**7.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014:

*Đơn vị tính: VND*

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	47.349.222.816	610.203.087.077	6.703.462.027	664.255.771.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
<b>Doanh thu</b>	<b>47.349.222.816</b>	<b>610.203.087.077</b>	<b>6.703.462.027</b>	<b>664.255.771.920</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	1.388.932.552	(398.650.957)	135.646.581	1.125.928.176
Lãi tiền gửi	-	-	-	35.326.528
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	94.783.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(324.736.167)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>931.302.241</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2015:

*Đơn vị tính: VND*

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	46.322.867.054	5.642.089.480	66.569.172	52.031.525.706
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	412.010.224
Các khoản phải thu	9.498.892.034	13.406.696.754	625.988.506	23.531.577.294
Hàng tồn kho	499.008.074	4.429.558.010	4.391.008.434	9.319.574.518
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	21.796.440.723
<b>Tổng tài sản</b>				<b>107.091.128.465</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	30.632.449.171	22.507.966.800	446.843.526	53.587.259.497
Phải trả tiền vay	2.740.282.342	18.000.000.000	-	20.740.282.342
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.006.390.367
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>78.333.932.206</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**7.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015:

*Đơn vị tính: VND*

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	40.276.385.434	369.520.533.546	7.576.779.097	417.373.698.077
<b>Doanh thu</b>	<b>40.276.385.434</b>	<b>369.520.533.546</b>	<b>7.576.779.097</b>	<b>417.373.698.077</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	976.814.179	1.189.343.424	245.029.740	2.411.187.343
Lãi tiền gửi	-	-	-	37.629.027
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	176.727.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(585.275.601)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>2.040.268.041</b>

**7.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.12, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.107.601.268	1.310.806.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.905.931.220	18.904.274.778
<b>Tổng</b>	<b>32.013.532.488</b>	<b>20.215.080.865</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	20.740.282.342	8.336.967.610
Phải trả người bán và phải trả khác	19.842.268.933	16.905.931.220
Chi phí phải trả	1.473.679.634	-
<b>Tổng</b>	<b>42.056.230.909</b>	<b>25.242.898.830</b>

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	20.740.282.342	-	20.740.282.342
Phải trả người bán và phải trả khác	19.842.268.933	-	19.842.268.933
Chi phí phải trả	1.473.679.634	-	1.473.679.634
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Phải trả người bán và phải trả khác	16.905.931.220	-	16.905.931.220
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.107.601.268	-	15.107.601.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.413.877.294	-	23.413.877.294
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.310.806.087	-	1.310.806.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.904.274.778	-	18.904.274.778

7.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Số dư tại 01/01/2015		
	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	Chênh lệch
<b>Tài sản</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	96.373.178	857.523.178	761.150.000
Tài sản ngắn hạn khác	761.150.000	-	(761.150.000)
<b>Nguồn vốn</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	8.336.967.610	-	(8.336.967.610)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	8.336.967.610	8.336.967.610
Quỹ đầu tư phát triển	7.834.786.841	9.260.846.218	1.426.059.377
Quỹ dự phòng tài chính	1.426.059.377	-	(1.426.059.377)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Giám đốc

Lê Tự Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU 02-B/HN-CTC

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	25.535.998.389	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.208.803.582	-	-	-	-
3	XD	11056500	Chi nhánh Gas Hà Nội	24.545.454	-	-	-	-
4	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	221.559.295	-	-	-	-
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	6.297.603.463	-	-	-	-
			<b>Tổng</b>	<b>39.288.510.183</b>	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015  
Giám đốc



Lê Tự Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MÀU 04/HN-CTC

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	3.099.908.682	743.346.561	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	355.788.000.139	985.470.408	174.794.560	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	35.918.191.622	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	190.957.060.797	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	128.912.747.720	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	985.470.408	174.794.560	-
		11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	-	-	147.723.960	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	354.458.350.811	876.323.954	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.429.558.010	852.493.015	27.070.600	-

Đơn vị tính: Đồng

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Giám đốc



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MÀU 04/HN-CTC

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>8.710.146.471</b>	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	3.937.190.810	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.347.941.379	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	3.411.951.577	-	-	-	-	-
5	CP	11038000	Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.062.705	-	-	-	-	-
			<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015  
Giám đốc



Lê Tự Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU 06/HN-CTC

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HXXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	19.033.057.149	270.829.000	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.001.837.759					
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	12.818.596.399	270.829.000				
3	XD	11015300	Công ty XD Hà Sơn Bình	4.926.049.665					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	176.014.526					
4	CP	11074000		110.558.800					
			<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Giám đốc



Lê Tự Cường